

*tịnh thường tắc* và *Đại chúng Bồ-tát tụng luật thế đầu quy củ thường tắc*, tác phẩm đầu thiết lập một quy chế nghiêm ngặt có hệ thống về đời sống trong một thiền viện thông qua hiệu lệnh của chuông và bồng. Tác phẩm thứ hai, tức *Đại chúng Bồ-tát tụng luật thế đầu quy củ thường tắc*, thì liên hệ đến cách thức tiến hành Bồ-tát, tức tụng đọc Giới bốn và cao tốc. Theo tác phẩm này, việc cao tốc được thực hiện vào sáng ngày 14, đối với việc Bồ-tát, thật thú vị khi biết rằng chư Tăng chủ yếu chỉ tụng mười giới và hai mươi bốn oai nghi của Sa-di và sau đó tụng Luật Phạm Vong dành cho những vị thọ Bồ-tát giới. Điều này có nghĩa là các vị ấy không tụng những điều trong giới bốn cho những vị đã thọ giới Tỳ-kheo. Nó cũng chỉ ra rằng thiền trong truyền thống, cả Trung Quốc lẫn Việt Nam, đều có quan điểm rằng bốn phận giữ gìn giới bốn không phải là nội dung tu học chính yếu trong nếp sống Phật giáo của những vị ra khỏi đời sống thế tục. Một số vị trong đó còn đi xa hơn nữa trong việc tuyên bố rằng họ sẽ thiết lập những giới luật riêng cho mình, mà sau này được biết đến như bộ *Bách Trượng thanh quy*. Bách Trượng ở đây là chỉ cho thiền sư nổi tiếng Bách Trượng Hoài Hải (720-814 CN). Quan điểm của thiền sư Bách Trượng về giới luật ở đây rất thú vị khi mà ông có thẩm quyền quyết định về luật nghi và nó trở thành một bộ quy chế mà bất kỳ một thiền viện có tổ chức nào cũng đều áp dụng để đảm bảo sự tồn vong của mình. Theo một cách nào đó, sự xuất hiện của *Quy ước thiền đường* cũng là một hình thức biểu hiện quan điểm về luật nghi của thiền sư Bách Trượng Hoài Hải. Thực ra, sau thời của thiền sư Minh Giác Kỳ Phương, nghĩa là vào thế kỷ XVII và XVIII ở Việt Nam, có nhiều quan điểm khác nhau về Luật nghi. Một số

còn đi xa hơn khi cho rằng một người cần có tam quy và ngũ giới thì mới là đủ để trở thành Tăng hay Ni trong một ngôi chùa Phật giáo<sup>(6)</sup>.

Với việc khám phá *Quy ước thiền đường*, chúng ta thấy nội hàm của thực hành *thiền* ở Việt Nam vào thế kỷ XVII và XVIII. Trước hết, nó hoàn toàn bác bỏ quan điểm sai lầm của một số người khi họ cho rằng không có một đường hướng thực hành *thiền*, và đó chỉ là “đón đãi”. Thứ hai, *Quy ước thiền đường* cho chúng ta thấy phương cách làm sao để việc trau dồi thiền định được thực hiện trong nếp sống thiền môn. Nghĩa là nó cho chúng ta cái nhìn rất chi tiết về việc một hành giả sống chánh niệm đã ứng dụng trong các sinh hoạt hằng ngày và loại giới luật nào mà vị ấy phải vâng giữ để cho việc thực hành thiền đưa đến kết quả. Và sau cùng, nó chỉ ra rằng thiền đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống Phật giáo ở Việt Nam thời xưa cũng như ngày hôm nay, điển hình như thiền sư Thích Nhất Hạnh. ■

#### CHÚ THÍCH:

1. Lê Mạnh Thát, *Tổng tập Văn học Phật giáo Việt Nam 2*, Nxb. TP. HCM, 2001, tr.307-309.
2. Lê Mạnh Thát, *Lịch sử Phật giáo Việt Nam 1*, Nxb, TP. HCM, 2006, tr.423-628.
3. Cuong Tu Nguyen, *Rethinking Vietnamese Buddhist History: Is the Thiền uyển tập anh a “Transmission of the Lamp” text?* In *Essays into Vietnamese Pasts*, K.W. Taylor and John K. Whitmore edited, Ithaca, New York, Cornell University Press, 1995, p.108.
4. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Toàn Nhật Quang Đài*, Nxb. TP. HCM, 2005.
5. Chúng tôi sẽ có một báo cáo riêng cho bìa văn này.
6. Lê Mạnh Thát, *Toàn tập Như Trừng Lân Giác*, cáo bản, 1982.

THUẾ LÀ KHOẢN THU NHẬP QUAN TRỌNG CHO CHÍNH QUYỀN ĐANG TRONG VÀ CŨNG LÀ NGUỒN LỢI CHÍNH MÀ CÁC CHÙA NGUYỄN HƯỚNG TỚI KHI KHAI THÁC VÙNG ĐẤT MỚI. VÙNG ĐẤT ĐANG TRONG ĐƯỢC NGƯỜI VIỆT VÀO KHAI THÁC SAU NHUNG CŨNG ĐÓNG MỘT NGUỒN THUẾ ĐÁNG KỂ CHO CHÍNH QUYỀN CHÙA NGUYỄN ĐỨNG VỮNG TRÊN VÙNG ĐẤT MỚI. SONG ĐỂ VỪA CÓ THỂ KHUYẾN KHÍCH NHÂN DÂN KHAI HOANG, VỪA CÓ NGUỒN THU BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, CÁC CHÙA NGUYỄN ĐÃ CÓ NHỮNG CHÍNH SÁCH THUẾ KHÓA THÍCH HỢP, CÓ SỰ ĐIỀU CHỈNH THEO THỜI GIAN VÀ ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA TỪNG ĐỊA PHƯƠNG.

#### Chính sách thuế ruộng đất công

Khi mới vào Thuận Quảng, chúa Nguyễn đang còn lệ thuộc vào chính quyền vua Lê nên hàng năm khi chính quyền vua Lê cử người vào Thuận Quảng thu thuế, lúc này thuế ở Thuận Quảng chưa có định ngạch, nghĩa là chưa có quy chế rõ ràng, thậm chí chưa nắm được số ruộng đất thực canh để đánh thuế mà cứ mỗi năm gặt xong “chiếu theo số ruộng đất cây cấy mà thu tô thuế”<sup>(1)</sup>.

Dưới thời trị vì của Nguyễn Hoàng (1558- 1613) chính sách thuế khóa chưa cụ thể mà “lấy ruộng công các xã làm của nhà nước, theo lệ nộp thóc tô chứa ở kho vựa sở tại,

# Chính sách thuế ruộng đất của các chúa Nguyễn ở VÙNG THUẬN - QUẢNG THẾ KỶ XVII - XVIII

Nguyễn Thị Hải

không cấp cho các quan viên làm ngụ lộc<sup>(2)</sup>.

Đến năm 1618 khi ruộng đất khai hoang ngày càng nhiều, bọn hương lý hào hữu chiếm nhiều ruộng công làm của riêng, đến đây chúa Nguyễn Phúc Nguyên “mới sai quan đo ruộng hiện có để thu thuế”. Chính sách đó được quy định cụ thể như sau: “Phép theo đất tính ở thiên Chu quan phân biệt sản vật năm nơi, một là rừng núi, hai là sông chằm, ba là cồn gò, bốn là bờ bãi, năm là đồng và đất trũng, phân biệt sản vật mười hai thứ giống để dạy cho dân cây cấy và trồng tọt. Thế là ruộng đất không thể không phân biệt danh hiệu và thứ bậc, để biết chỗ phẳng chỗ dốc, chỗ khô chỗ ướt, chỗ tốt chỗ xấu khác nhau. Theo phép chia các thứ đất thì phân biệt sản vật năm thứ đất mà chia làm chín bậc để định thuế đất trong nước, cho dân có chức nghiệp mà nộp thuế để góp của cải cho nhà nước<sup>(3)</sup>. Nhờ có chính sách thuế khóa nhẹ nhàng và quy định rõ ràng

như vậy mà nơi nơi đều tiện cấy cấy, người người đều yên nghiệp làm ăn. Như Lê Quý Đôn đã nhận xét: Chúa đã biết “yên chỗ ở cho dân, theo phong tục của dân, mở mỗi lợi trừ mỗi hại, đó là việc đầu tiên trong sự vỗ trị xứ Thuận Quảng vậy<sup>(4)</sup>.”

Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần, tháng 4-1669 do tình trạng bao chiếm ruộng đất trong nhân dân hết sức gay gắt, viên Ký lục Võ Phi Thừa đã tâu với chúa: “Thần nghe binh và tài là 2 chính sách lớn của nhà nước, kho tàng đầy đủ thì của dùng đủ, của dùng đủ thì binh giáp mạnh. Nay dân gian nhiều người chiếm canh ruộng lậu mà không chịu nộp thuế, xin

sai quan bao đạc những ruộng đất thực canh làm ruộng công để thu thóc thuế mà cung cho quốc dụng<sup>(5)</sup>. Chúa nghe theo và sai bọn văn thân Hồ Quang Đại chia nhau bao đạc những ruộng đất thực cấy của xã dân các huyện định làm 3 bậc và chia các hạng ruộng mùa thu và đất khô để thu tô thuế.

So với chính sách thuế ruộng công của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài ban hành năm 1670 cũng không phải là cao. Chúa Trịnh Tạc quy định “ruộng đất công của làng xã mỗi mẫu nộp 30 thăng thóc và một số tiền tùy theo loại ruộng, nhất đẳng 1 quan, nhị đẳng 8 tiền<sup>(7)</sup>.”

Bên cạnh số tô thuế chính, chúa Nguyễn còn đặt ra một

*Bảng 1: Thuế ruộng công xứ Thuận Quảng. Nguồn: Phủ biên tạp lục, Nxb Khoa học Xã hội, 1977, tr.127*

Hạng đất	Thu thóc	Thu gạo
Hạng nhất	40 thăng (bằng 80kg)	8 cáp (bằng 1,6kg)
Hạng nhì	30 thăng (bằng 60kg)	6 cáp (bằng 1,2kg)
Hạng ba	20 thăng (bằng 40 kg)	4 cáp (bằng 0,8kg) <sup>(6)</sup>

Huyện châu	Số thóc thu được	Gạo diên mẫu	Quan phụ tiền
Hương Trà	469.459 thưng 9 cấp (bằng 956.918 kg)	7.996 thưng 7 cấp 6 thược (bằng 15.993,52kg)	29 quan 9 tiền 48 đồng
Quảng Điền	481.591 thưng 7 cấp (bằng 977.182 kg)	7176 thưng 2 cấp 3 thược (bằng 14.352,26kg)	35 quan 46 đồng
Phú Vang	678.860 thưng 2 cấp (bằng 1.358.120kg)	12.430 thưng 3 cấp 6 thược (bằng 24.860,72kg)	62 quan 1 tiền 30 đồng
Hải Lăng	347.690 thưng 7 cấp (bằng 696.780kg)	7.246 thưng (bằng 14.492kg)	36 quan 2 tiền 18 đồng
Đăng Xương	425.092 thưng 7 cấp (bằng 850.185,4kg)	8137 thưng 7 cấp 7 thược (bằng 16.275,54kg)	40 quan 6 tiền 33 đồng
Minh Linh	386.607 thưng 12 cấp (bằng 773216,4kg)	7106 thưng 7 cấp 7 thược (bằng 14.213,54kg)	35 quan 4 tiền 48 đồng
Lệ Thủy	188.527 thưng 8 cấp (bằng 377.055,6kg)	3736 thưng 8 cấp 8 thược (bằng 7.473,76kg)	18 quan 6 tiền 21 đồng
Khang Lộc	389.500 thưng (bằng 779.000kg)	6455 thưng 7 cấp 7 thược (bằng 12.911,54kg)	34 quan 6 tiền 49 đồng
Nam Bố Chính	134.823 thưng (bằng 269.000kg)	2879 thưng 3 cấp 3 thược (bằng 5.758,66kg)	14 quan 3 tiền 57 đồng

Bảng 2: Số lượng tô thuế thu được ở các huyện, châu xứ Thuận Hóa. Nguồn: Phủ biên tạp lục, Nxb. Khoa học Xã hội, 1977, tr.127- 128- 132

số thuế phụ thu gọi là gạo diên mẫu và phụ tiền. Tuy nhiên, việc thu thuế đất phụ thu này ở hai xứ Thuận Hóa và Quảng Nam không đồng đều. Ở Thuận Hóa cứ 50 thăng thóc thu thuế thì thu thêm 1 thưng gạo diên mẫu và 3 đồng phụ tiền, 1.000 thăng tô thuế thì thu thêm 20 thăng gạo và 60 đồng phụ tiền<sup>(8)</sup>. Nhưng ở Quảng Nam người nông dân phải trả tiền mặt theo một tỷ lệ cao hơn. Năm 1769 ở Quảng Nam cứ 1.000 thăng thóc thu thuế thì nông dân phải đóng thêm 120 đồng tiền mặt, tức là gấp đôi số tiền mặt phải trả ở Thuận Hóa. Như vậy, ruộng đất công làng xã chia cho dân cày cấy nộp tô cho nhà

nước thực chất là một hình thức phát canh thu tô của nhà nước. Với cách thu thuế như vậy ở Thuận Hóa theo số thuế năm 1769 và 1773 thì riêng ruộng công của thôn xã có 142.993 mẫu, hàng năm chúa thu tô thuế là 3.533.356 thưng thóc, 63.885 thưng gạo (tức là 7.066.712kg thóc và 127.770kg gạo) diên mẫu và trên 307 quan phụ tiền. Cụ thể ở các huyện châu như sau:

Riêng xứ Quảng Nam số ruộng thực trưng năm Giáp Thân (1764) và Đinh Hợi (1767) được 27 vạn mẫu, thóc thuế cả năm cộng là 6.048.526 thưng 8 cấp (tức 12.097.126kg) gạo lệ là 61.040 thưng 5 cấp rưỡi

(tức khoảng 122.081kg), gạo cánh là 20.537 bát 1 cấp rưỡi (khoảng 10.268,8kg), tiền gạo cung đốn theo đầu mẫu là 4372 bao 227 thưng 33 cấp, tiền là 1.813 quan 39 tiền 236 đồng<sup>(9)</sup>. Được phân bố cụ thể như sau:

Ngoài ra ở Quảng Nam cứ 1.000 thưng thóc thì phải đóng thêm 20 thăng gạo và 180 đồng tiền thuế nghĩa là cứ một thưng gạo kèm theo 9 đồng thuế, tức gấp 3 lần xứ Thuận Hóa<sup>(10)</sup>.

Đối với ruộng mùa thu và ruộng đất khô phải nộp một mẫu 3 tiền, ruộng nào chưa đến một mẫu thì phải nộp 1 tiền.

Đối với ruộng đất quan đồn điền và quan điền trang<sup>(11)</sup>, các chúa Nguyễn

đề ra các chính sách rất phức tạp và không có quy định thống nhất. Phần lớn ruộng đất quan đồn điền và quan điền trang này chúa Nguyễn cũng phát canh thu tô (cho dân cấy thuê để canh tác) dưới hình thức tô hiện vật hay tô tiền. Nhìn chung tô ruộng đất này nặng hơn tô thuế ruộng đất công làng xã chia cho dân cấy cấy.

Tô hiện vật ở đây phủ chúa thu bằng tô đong hay tô "rẻ đầu bờ". Hàng năm đến mùa gặt nhà nước phái các đội thuyền, quân lính coi giữ kho thóc gạo đến nơi thu tô, dùng thuyền chở về chính dinh Phú Xuân tích trữ.

Tô tiền của quan đồn điền và quan điền trang cũng có nhiều mức độ khác nhau, tùy theo loại ruộng đất tốt xấu. Chẳng hạn ruộng quan đồn điền xứ Thuận Hóa nhà nước cho thuê cây mỗi mẫu có thể là 1 quan, 9 tiền, 6 tiền, 5 tiền, 3 tiền 30 đồng. Các loại ruộng hoang mới khẩn mỗi mẫu thu 3 tiền. Loại ruộng xấu mỗi mẫu có thể thu 4 tiền đến 1 tiền 3 đồng.

Tô tiền ở quan điền trang ở huyện Hương Trà có thể từ 1 tiền mỗi mẫu đối với ruộng vụ chiêm cho đến 1 quan 5 tiền đối với ruộng vụ mùa<sup>(12)</sup>.

Đối với ruộng ven sông ven biển cũng thuộc quyền sở hữu của nội phủ. Với loại ruộng đất này các chúa Nguyễn thường cho thuê cây cấy và thu thuế tô tiền từ 3 tiền đến 3 quan mỗi mẫu. Theo số ruộng năm 1736 thì diện tích đất sa bồi ở Thuận Hóa có 660 mẫu 4 sào 11 thước 3 tấc, hàng năm nhà nước thu được 1.497 quan 1 tiền 22 đồng<sup>(13)</sup>.

Như vậy, với hầu hết ruộng đất ở Thuận Quảng là ruộng đất công, việc thu tô thuế trên tổng số diện tích này nhằm phục vụ cho các chi phí của dinh chúa và bộ máy quan lại, do nhu cầu ngày càng tăng nên thuế ruộng cũng tăng dần, từ đầu chính sách thuế khóa chưa quy củ, nhưng ngày càng có nhiều chính sách quy định chặt chẽ về các loại thuế khóa đánh trên ruộng đất công.

### Chính sách thuế ruộng tư

Đối với ruộng đất tư hữu ở Thuận Quảng trong hơn 1 thế kỷ các chúa Nguyễn chưa có một thể lệ thu thuế cụ thể. Theo Lê Quý Đôn "họ Nguyễn đánh thuế ruộng đất tư như ruộng đất công". Theo đó, số ruộng đất năm Giáp Ngọ (1714) xứ Thuận Hóa có 1.510 mẫu 3 sào 9 tấc mới khẩn hoang được chúa Nguyễn chia ra làm 3 loại để đánh thuế như sau:

Loại quan lương điền (ruộng lương của quan lại) có hơn 8 sào ở phường La Sơn, huyện Phú Vang chia làm 3 hạng: hạng nhất thu thuế mỗi mẫu 10 thưng, hạng 2 hạng 3 thu mỗi mẫu 5 thưng.

Loại ruộng vụ mùa có 246 mẫu 3 sào 8 thước 4 tấc, nhất loạt thu thuế một mẫu 24 thăng, nhưng tùy theo năm có thể thu bằng thóc hay tiền.

Loại ruộng vụ chiêm và

ruộng xấu có 1.249 mẫu 3 sào 9 thước 7 tấc thu thuế mỗi mẫu 3 tiền<sup>(14)</sup>.

Theo quy định năm 1669 thì ruộng đất mới khẩn hoang đều cho người khai khẩn chiếm giữ làm "bản bức tư điền" và đóng thuế như ruộng công: ruộng nhất đẳng thu 40 thưng 8 cáp, nhị đẳng thu 30 thưng 6 cáp, tam đẳng thu 20 thưng 4 cáp. Việc khai khẩn đất hoang ngày càng nhiều khiến các chúa Nguyễn phải đặt Ty Nông sứ để giữ việc bố thu thuế, nếu so với Đàng Ngoài thì chính sách này có phần nặng nề hơn. Đàng Ngoài dưới quyền cai trị của chúa Trịnh, thuế ruộng tư ban đầu được miễn và đến năm 1719 Trịnh Cương mới sai đo đạc và định thuế, đến năm 1722 được quy định cụ thể: ruộng 2 mùa mỗi mẫu thu 3 tiền, ruộng 1 mùa mỗi mẫu thu 2 tiền, ruộng đất tư của quan lại theo phẩm cấp được miễn thuế một số nhất định. Đến năm 1728 mới quy định lại ngạch thuế ruộng tư như sau: ruộng nhất đẳng mỗi mẫu thu thuế 3 tiền, nhị đẳng 2 tiền, tam đẳng 1 tiền<sup>(15)</sup>.

Ngoài ra còn có loại ruộng đất tự do, các đại điền chủ giao cho dân cấy canh, thì hoa lợi, tô thuế nộp cho chủ đất, không có sự quy định chung của phủ chúa mà hoàn toàn do chủ đất quy định. Tùy thuộc theo hạng đất tốt xấu, và tùy theo quyền lực của

Bảng 3: Tiền, gạo phụ canh theo đầu mẫu xứ Quảng Nam năm Kỷ Sửu (1709).  
Nguồn: Lê Quý Đôn, Phủ biên tạp lục, Nxb. Khoa học Xã hội, 1977, tr.141

Phủ	Gạo đầu mẫu	Tiền cung đốn
Diện Bàn	645 bao 59 thưng 6 cáp	273 quan 5 tiền 45 đồng
Thăng Hoa	1.342 bao 9 thưng 4 cáp	639 quan 1 tiền 48 đồng
Quảng Ngãi	559 bao 22 thưng 2 cáp	167 quan 9 tiền
Quy Nhơn	1.028 bao 5 thưng 3 cáp	528 quan 7 tiền 8 đồng
Phú Yên	106 bao 17 thưng 9 cáp	81 quan 7 tiền 39 đồng
Bình Khang	141 bao 28 thưng 1 cáp	59 quan 2 tiền 52 đồng
Diên Khánh	140 bao 16 thưng 8 cáp	43 quan 8 tiền 44 đồng

tầng lớp địa chủ trên tầng lớp tá điền, thường tô thuế ruộng đất ở các địa phương có thể có khác nhau và có nơi rất nặng, chẳng hạn trong *Phủ biên tạp lục* có ghi ở huyện Minh Linh giá tiền thuê một mẫu ruộng có nơi đến 50, 60 quan tiền kèm tương đương 17, 20 quan tiền đồng.

Đó mới chỉ là ngạch tô thuế chính, chưa kể đến vô số những khoản phụ thu, các lễ vật trong dịp thu thuế. Ngoài gạo điền mẫu và phụ tiền còn có tiền cung đốn, tiền gạo ngụ lộc cho quan thu thuế, tiền nộp thóc vào kho, tiền khoán khổ để sửa chữa kho, tiền phen tre để làm kho, tiền bao mây để trữ thóc gạo, tiền dầu đèn, tiền trâu cày và các lễ trình diện cung cấp phí tổn cho các quan lại thu thuế. Những khoản phụ thu và lễ vật này đều tính theo diện tích ruộng đất hay số tô thuế phải nộp. Riêng tiền thuế phen tre ở Đàng Trong năm 1769 các chúa Nguyễn cũng đã thu vào đến 5.595 quan 7 tiền, số tiền đó dùng làm ngụ lộc cho quan cai trung, cai bạ và quan bản đường, làm lễ biếu cho các quan tứ trụ, lục bộ, tri bạ, tri thuế, còn bao nhiêu nộp vào kho. Điều này được thể hiện rõ ở Quảng Nam là nơi có chế độ thuế khóa hà khắc và nặng nề, thì các loại thuế này được tính như sau:

Mỗi 1.000 thưng thóc thì gạo 4 thưng, tiền 120 đồng (làm ngụ lộc và 60 đồng tiền trâu); 300 đồng tiền gánh 1.000 thưng thóc vào kho; 150 đồng và 2 thưng gạo lễ trình diện mỗi 1.000 thưng thóc; tiền khoán kho và cất trữ 35 đồng mỗi mẫu; tiền thập vật mỗi sào 5 đồng; tiền khâu bao mỗi bao 60 đồng; tiền đèn dầu trông kho mỗi

quan người chịu thuế phải trả 18 đồng<sup>(16)</sup>. Như vậy, thuế ruộng đất ở Quảng Nam phức tạp hơn nhiều so với vùng Thuận Hóa.

Một chế độ thuế khóa nặng nề và nhiều khoản phụ thu như vậy đã tạo điều kiện cho quan lại xứ Thuận Quảng mặc sức tham ô và đục khoét của dân, làm cho đời sống nông dân thêm đói khổ và dẫn đến tình trạng nông dân bỏ ruộng đi vào phía Nam ngày càng nhiều. Đến nửa sau thế kỷ XVII các chúa Nguyễn đã không thể kiểm soát được số quan lại dẫn đến tình trạng chống chèo sinh ra nhiều loại, nhiều cấp bậc thuế khác nhau. Cùng với đó là nhu cầu quân lương cho các cuộc chinh chiến nên chính sách thuế khóa có tính phức tạp đối với vùng đất Thuận Quảng mà theo Lê Quý Đôn thì “thuế khóa xứ Thuận Hóa pháp lệnh rất phiền, nhân viên thu thúc rất nhiều, nên dân cùng nhà nghèo thường khổ về nộp gấp bội, mà trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường, bớt xén không thể nào kiểm xét được<sup>(17)</sup>. Ngoài thuế ruộng đất còn có thuế nhân đinh, thuế công thương nghiệp, và vô số những thứ thuế phụ thu khác khiến đời sống nông dân Thuận Quảng vào thế kỷ XVIII hết sức khó khăn. Đó cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến phong trào đấu tranh của nông dân diễn ra rầm rộ, tiêu biểu là phong trào nông dân Tây Sơn trên vùng đất Quy Nhơn – xứ Quảng Nam. ■

#### CHÚ THÍCH:

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Nxb Khoa học xã hội, H, 1977, tr.125.

2. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.125.

3. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.126.

4. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.126.

5. Quốc sử quán triều Nguyễn, *Đại Nam thực lục*, tập 1, Nxb. Giáo Dục, H, 2004, tr.112.

6. Nếu theo cách tính của Nguyễn Đình Đầu trong tạp chí *Kinh tế* số 105 năm 1978, tr.68-69, đổi ra kg thì cách tính như sau: 1 thưng bằng 2 lít tức khoảng 2kg, 1 đấu bằng 1 lít tức khoảng 1kg, 1 cáp bằng 0,2 lít tức khoảng 0,2kg, 1 thược bằng 0,02 lít tức khoảng 0,02kg.

7. Dẫn theo Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3, Nxb Giáo Dục, H, 1962, tr.86.

8. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.127.

9. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.140.

10. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.164.

11. Quan đôn điền và quan điền trang thực chất là ruộng đất do binh lính và tội nhân khai khẩn theo lệnh của chúa. Số ruộng đất ấy sau khi khai hoang thuộc quyền quản lý của phủ chúa.

12. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.129.

13. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.131.

14. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.130-131.

15. Dẫn theo Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập 3, sđd, tr.87-88.

16. Li Tana, *Xứ Đàng Trong lịch sử kinh tế xã hội Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII*, bản dịch của Nguyễn Nghị, Nxb Trẻ, 1999, tr.156.

17. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, tr.134.